TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MAI SƠN** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 7 năm 2023
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tráng A Tếnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cầm Văn Tổ

2. Ông Hà Văn Sơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn tham gia phiên toà*:* Ông Nguyễn Đình Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lò Thị D, sinh năm 1994. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản M, xã B, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Nơi ở hiện tại: Bản C, xã C, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Lò Văn T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Bản M, xã B, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị D trình bày như sau:

Chị và anh Lò Văn T kết hôn năm 2013 trên cơ sở tự nguyện do hai bên tự do tìm hiểu, không ai bị ép buộc theo quy định của pháp luật. Anh chị đã đi đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Mai Sơn vào ngày 17/6/2013 và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì đến năm 2014 anh T đi lao động xuất khẩu ở Hàn Quốc trong thời hạn 05 năm. Trong thời

gian này, vì nghĩ cho kinh tế gia đình nên chị đã cố gắng ở nhà, anh T thường xuyên liên hệ về gia đình. Nhưng khi hết thời hạn trên, anh T bảo muốn làm thêm kinh tế, khi nào kiếm được nhiều tiền hơn sẽ về lo cho gia đình. Chị vẫn tin tưởng chờ đợi nhưng sau này anh T ít khi liên lạc hơn, chủ yếu trao đổi với bố mẹ chồng. Chị có hỏi anh đang ở đâu thì anh T không nói, chỉ bảo đã về Việt Nam rồi nhưng đang vướng công việc và sẽ sớm trở về nhà. Anh T hứa hẹn trở về nhiều lần nhưng không về, cũng không quan tâm gì đến chị. Vì vậy, chị thấy tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Khi chị nói muốn ly hôn thì anh T không nói gì. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Lò Nhật Minh, sinh ngày 10/3/2014. Trong thời gian anh T vắng nhà, chị đã chăm lo cho con. Nay chị có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con và không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý và giấy triệu tập cho bị đơn anh Lò Văn T về địa chỉ Bản Đoàn Kết Mứn, xã B, huyện Mai Sơn (nơi cư trú của vợ chồng). Qua xác minh, xác định anh Lò Văn T vắng mặt tại nơi cư trú, không biết anh D đang ở đâu, làm gì và khi nào trở về địa phương. Do đó, Tòa án đã tiến hành các biện pháp thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (thông báo trên Báo Công lý và Đài tiếng nói Việt Nam 03 số liên tiếp).

Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng tại Ban quản lý Bản và đại diện gia đình anh T. Do bị đơn vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Bị đơn đã biết việc Tòa án triệu tập nhưng không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử quyết định: Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227,

Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lò Thị D và anh Lò Văn T. Về con chung: Giao cháu Lò Nhật Minh, sinh ngày 10/3/2014 cho chị Lò Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí xin ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Lò Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn đối với anh Lò Văn T có địa chỉ tại: Bản Đoàn Kết Mứn, xã B, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng cho bị đơn theo địa chỉ nguyên đơn cung cấp. Qua xác minh với gia đình bị đơn xác định anh Lò Văn T đã biết được nội dung chị D xin ly hôn tại Tòa án nhưng bị đơn không có mặt tại Tòa án, không cung cấp chính xác địa chỉ nơi ở. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn tiến hành thụ lý vụ án hôn nhân gia đình với quan hệ pháp luật tranh chấp xin ly hôn là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 6 Điều 9 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai "*Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm*" của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trước phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Lò Thị D và anh Lò Văn T.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lò Thị D và anh Lò Văn T tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2013, anh chị đã được UBND xã Chiềng Chăn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/6/2013. Khi kết hôn hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó anh chị là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì anh T đi xuất khẩu lao động. Chị D cho rằng nguyên nhân là do anh T cố tình không trở về nhà sau khi kết thời hạn lao động, ít khi liên lạc với chị nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Nay chị D xác định không còn tình cảm với anh T và có nguyện vọng xin ly hôn. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B, công chức phụ trách lao động – xã hội cho biết: Anh Lò Văn T có đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc qua Trung tâm việc làm thuộc Sở lao động thương binh xã hội tỉnh Sơn La. Đến ngày 21/5/2019, anh T hết thời hạn lao động theo hợp đồng nhưng chưa trình diện tại địa phương, không làm thủ tục gia hạn thời gian làm việc. Do đó, UBND xã đã kết hợp

với Ban quản lý bản Đoàn Kết Mứn vận động gia đình thuyết phục anh T trở về. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại anh T chưa có mặt tại địa phương. Qua xác minh với Ban quản lý bản Đ cũng cung cấp thông tin như trên. Gia đình anh T cho biết: Anh T và chị D kết hôn với nhau từ năm 2013, năm 2014 anh T đi lao động xuất khẩu lao động trong thời hạn 05 năm, hết thời gian trên anh T cố gắng làm thêm để kiếm thêm thu nhập. Gia đình đã động viên anh sớm trở về nên anh T đã về Việt Nam nhưng hiện tại đang vướng công việc. Trong thời gian anh T vắng nhà, chị D ở chung với bố mẹ chồng nhưng khi anh T liên lạc về, chị D không nói chuyện và có thái độ cáu gắt với chồng. Cách đây 01 năm, chị D đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Chiềng Chăn, không trao đổi với gia đình chồng. Sau đó, đến Tết nguyên đán năm 2022, gia đình chị D sang đề nghị được ly hôn. Đối với việc chị D xin ly hôn, gia đình đã trao đổi với anh T và anh T không nhất trí ly hôn vì thương con, việc anh T vắng nhà cũng vì kinh tế gia đình và sẽ cố gắng về sớm để giải quyết công việc gia đình. Về con chung, chị D và anh T có 01 con chung là cháu Lò Nhật Minh, hiện đang ở cùng ông bà nội. Trong thời gian anh T vắng nhà vẫn gửi tiền về nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xét thấy, cần căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lò Thị D, xử cho chị D được ly hôn với anh Lò Văn T.

[2.2] Về con chung: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ xác định, chị D và anh T có 01 con chung là cháu Lò Nhật Minh, sinh ngày 10/3/2014. Tại biên bản ghi ý kiến của con chung chưa thành niên trên 07 tuổi, cháu Minh có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Chị D có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Qua xác minh xác định hiện anh T vắng mặt tại địa phương, không biết chính xác địa chỉ. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và con chung, giao cháu Lò Nhật Minh, sinh ngày 10/3/2014 cho chị Lò Thị D trực tiếp chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn khẳng định không có tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Kết quả xác minh trùng với lời khai của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án.

[2.4] Về án phí: Chị D phải chịu án phí xin ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 147, 266, 271, 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Các Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lò Thị D và anh Lò Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Nhật Minh, sinh ngày 10/3/2014 cho chị Lò Thị D trực tiếp chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động) hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền. Chấp nhận việc chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Sau khi ly hôn, anh T được quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh T được thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung vợ chồng: Không có.

4. Về nợ chung vợ chồng: Không có.

5. Về án phí: Chị Lò Thị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002374 ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

6.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- UBND xã Chiềng Chăn, huyện Mai Sơn;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tráng A Tếnh